

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	01 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.605.455.318.547	5.715.231.571.853
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.291.969.173.159	1.475.766.385.890
111	1. Tiền		794.969.173.159	262.766.385.890
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.497.000.000.000	1.213.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	144.291.658.746	62.891.072.771
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		144.291.658.746	62.891.072.771
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.139.741.954.219	3.389.788.585.449
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.288.629.212.748	1.634.984.030.338
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	371.169.141.499	1.182.343.615.572
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		15.502.374.676	55.349.000.880
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.886.249.280	-
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	469.418.722.932	525.660.659.893
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.863.746.916)	(8.548.721.234)
140	IV. Hàng tồn kho	10	901.608.339.178	729.554.191.462
141	1. Hàng tồn kho		902.937.249.328	731.040.064.869
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.328.910.150)	(1.485.873.407)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		127.844.193.245	57.231.336.281
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	10.233.949.430	2.881.129.291
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.323.149.766	53.928.240.881
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	4.287.094.049	421.966.109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.190.990.658.396	5.006.436.521.265
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		160.573.500	87.445.733.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	160.573.500	87.445.733.500
220	II. Tài sản cố định		10.256.956.958.819	3.803.690.935.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	9.301.866.127.035	3.801.798.536.255
222	- Nguyên giá		10.324.615.439.338	4.538.353.290.429
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.022.749.312.303)	(736.554.754.174)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	955.090.831.784	1.892.398.870
228	- Nguyên giá		981.273.899.230	2.987.207.819
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.183.067.446)	(1.094.808.949)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	221.087.291.258	221.255.062.764
231	- Nguyên giá		276.243.994.329	264.880.188.533
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.156.703.071)	(43.625.125.769)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		379.409.541.773	378.813.660.882
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	379.409.541.773	378.813.660.882
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	638.822.922.462	81.344.573.396
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		426.599.537.423	78.175.694.461
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		214.821.770.000	4.821.770.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.598.384.961)	(1.652.891.065)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		694.553.370.584	433.886.555.598
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	404.309.153.825	136.406.946.486
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	25.010.180.334	13.597.369.411
269	3. Lợi thế thương mại	16	265.234.036.425	283.882.239.701
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.796.445.976.943	10.721.668.093.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

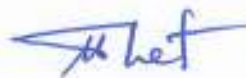
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.515.687.856.235	5.952.142.090.805
310	I. Nợ ngắn hạn		5.885.293.582.667	3.743.819.472.629
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.758.606.033.649	1.100.061.504.655
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	61.596.793.438	485.944.936.229
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	49.300.193.422	146.366.280.970
314	4. Phải trả người lao động		74.203.905.932	83.281.029.274
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	908.093.783.654	165.534.227.533
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.297.510.973	852.893.750
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	99.136.284.520	58.498.493.653
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.781.375.221.944	1.586.448.058.089
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	16.854.596.736	870.431.400
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		134.829.258.399	115.961.617.076
330	II. Nợ dài hạn		6.630.394.273.568	2.208.322.618.176
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	5.193.006.735	4.638.703.453
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	6.255.744.683.513	2.171.328.298.868
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	331.830.817.364	14.586.747.574
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	37.625.765.956	17.768.868.281
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.280.758.120.708	4.769.526.002.313
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	6.280.758.120.708	4.769.526.002.313
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.351.596.490.000	1.911.881.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.351.596.490.000	1.911.881.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.906.800.000	22.906.800.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(4.320.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		708.285.511	708.285.511
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		244.289.305.040	166.923.134.253
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		65.313.759.426	65.266.052.360
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.299.675.445.843	1.108.616.654.270
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		608.615.561.106	516.324.575.071
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		691.059.884.737	592.292.079.199
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.585.131.478.102	782.091.249.133
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.796.445.976.943	10.721.668.093.118



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2022



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.145.676.751.179	2.494.115.913.268	9.812.942.145.867	6.678.600.581.343
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.145.676.751.179	2.494.115.913.268	9.812.942.145.867	6.678.600.581.343
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.745.723.913.680	2.165.472.713.470	8.668.211.070.108	5.516.946.091.407
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		399.952.837.499	328.643.199.798	1.144.731.075.759	1.161.654.489.936
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	16.134.058.097	9.430.438.292	319.134.803.684	37.255.892.764
22	7. Chi phí tài chính	29	137.394.586.293	63.621.997.399	357.532.717.800	243.840.926.915
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		92.829.178.325	62.369.396.140	311.340.120.087	242.367.390.588
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		11.513.901.380	13.740.434.893	85.753.447.841	18.043.746.585
25	9. Chi phí bán hàng	30	22.854.727.696	21.409.248.256	56.110.087.356	70.552.235.921
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	54.799.998.193	97.560.189.654	238.862.859.131	267.722.567.030
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		212.551.484.794	169.222.637.674	897.113.662.997	634.838.399.419
31	12. Thu nhập khác	32	7.492.005.074	24.485.377.165	35.689.938.852	28.329.992.990
32	13. Chi phí khác	33	19.691.959.590	9.139.856.229	42.703.357.758	11.356.483.186
40	14. Lợi nhuận khác		(12.199.954.516)	15.345.520.936	(7.013.418.906)	16.973.509.804
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		200.351.530.278	184.568.158.610	890.100.244.091	651.811.909.223
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	5.041.524.740	51.672.805.005	57.244.211.807	121.451.737.943
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	9.355.707.937	(17.210.327.228)	68.754.781.195	(13.721.486.446)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>185.954.297.601</u>	<u>150.105.680.833</u>	<u>764.101.251.089</u>	<u>544.081.657.726</u>

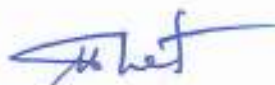
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		141.061.009.002	139.908.980.599	691.059.884.737	512.806.303.331
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		44.893.288.599	10.196.700.234	73.041.366.352	31.275.354.395
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36			3.003	2.682



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2022



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		890.100.244.091	651.811.909.223
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		362.295.117.384	279.792.813.355
03	- Các khoản dự phòng		37.497.619.174	9.681.387.550
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.613.115.868	1.137.063.333
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(397.328.289.232)	(55.386.679.228)
06	- Chi phí lãi vay		311.340.120.087	242.367.390.588
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.213.517.927.373	1.129.403.884.821
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.602.608.523)	(1.450.565.866.192)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(170.513.629.152)	707.980.466.046
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(335.723.496.578)	583.846.492.231
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(58.664.333.974)	(1.614.229.561)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(306.941.542.908)	(245.293.521.634)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(137.314.166.985)	(64.182.629.362)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.087.870.214)	(26.954.197.115)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		174.670.279.038	632.620.399.233
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.076.775.005.406)	(932.673.645.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.767.107.016	2.560.492.763
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(214.033.515.797)	(119.517.828.822)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		129.746.680.542	238.626.756.051
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(925.137.388.254)	(461.568.151.925)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			375.104.955.112
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.348.346.207	41.096.395.643
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.035.083.775.692)	(856.371.026.578)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		422.292.250.000	437.081.060.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		15.568.994.455.573	4.925.061.932.116
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(10.289.650.907.073)	(4.214.088.545.612)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.019.514.577)	(15.052.826.432)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.676.616.283.923	1.133.001.620.072

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		816.202.787.269	909.250.992.727
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.475.766.385.890	567.652.456.496
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(1.137.063.333)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>2.291.969.173.159</u>	<u>1.475.766.385.890</u>

Phạm Thị Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2022

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.351.596.490.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.351.596.490.000 đồng; tương đương 235.159.649 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh bất động sản, Đầu tư năng lượng và Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng. Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện. Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện. Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình. Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Tư vấn đầu tư.
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình. Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang. Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện. Lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
- Khai thác quặng sắt.
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt.
- Sản xuất sắt, thép, gang.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

+ Công ty con cấp 1

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỹ	Phố Chợ, Phường Đại Mỹ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỹ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
6	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
7	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Năng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
8	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Số 471, đường Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
9	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
10	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép. mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
11	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ. Sản xuất và kinh doanh điện năng
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
13	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
14	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	99,90%	99,90%	Quản lý sau đầu tư thủy điện.

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh điện năng.
16	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,83%	99,83%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiên Bộ	Số 1, Ngõ 321 Phố Vĩnh Hưng, P.Thanh Trì, Q.Hoàng Mai, Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
18	Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	Thôn Cùa, xã Hương Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị	55,54%	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
19	Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên	Thôn Cùa, xã Hương Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,73%	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
20	Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy	Thôn Cùa, xã Hương Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,70%	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
21	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Tầng 2, toà nhà PCC1 Thanh Xuân, Số 44 Triều Khúc, Phường Thanh Xuân Nam, TP Hà Nội	51%	51%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
22	Công ty CP thủy điện Sông Gâm	Thôn Nà Ròa, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh điện năng.
23	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Khách sạn Tây Giang, Tổ 22, Phường Sông Bằng, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng	57,27%	57,27%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản. Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
24	Công ty cổ phần Thiết bị Thương mại	Số 1 ngõ 120 Phố Định Công- Phường Phương Liệt- Quận Thanh Xuân- Thành phố Hà Nội.	99,75%	99,75%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
+ Công ty con cấp 2					
1	Công ty cổ phần cột thép mạ kẽm Thái Nguyên	Lô CN2-1 và CN2-2 Khu công nghiệp Diêm Thụy B, xã Diêm Thụy, H.Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	81,00%	81,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép
2	Công ty CP thí nghiệm điện PC1- ETECH	Số 138 Trần Bình- Phường Mỹ Đình 2- Quận Nam Từ Liêm- TP Hà Nội	51,00%	51,00%	Thí nghiệm điện

- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Km5 Đê Thám Thị Xã Cao Bằng, P. Hợp Giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Tầng 21, tòa nhà Capital Town, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	49,00%	49,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

- Số chỉ phí trích trước và chỉ phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chỉ phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1;

Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3;

Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2021 là năm thứ 4 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 5 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4:

Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B;

Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4;

Ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2020. Năm 2020 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm 2021 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

(3): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2017 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.

Năm 2021 là năm thứ 5 được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

(4): Dự án đầu tư Thủy điện Mông Ân:

Dự án đầu tư thủy điện Mông Ân thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư năng Lượng Miền Bắc được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2020 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ 2 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

(5): Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyễn:

Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyễn lần lượt thuộc Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyễn được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2021 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác.

Đối với dự án Thủy điện Bào Lâm 1 và Trung Thu đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% trong 9 năm kể từ năm 2021; Đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện còn lại được miễn thuế TNDN phải nộp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	17.354.365.086	25.602.129.841
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	777.614.808.073	237.164.256.049
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.497.000.000.000	1.213.000.000.000
	<u>2.291.969.173.159</u>	<u>1.475.766.385.890</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3-4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Dư phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dư phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	144.291.658.746	-	62.891.072.771	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>144.291.658.746</u>	-	<u>62.891.072.771</u>	-

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp
Địa chỉ				
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu		Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND		VND
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	25,09%	126.599.537.423	25,09%	40.846.089.583
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát (*)			33,92%	37.329.604.878
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	49,00%	300.000.000.000		
		<u>426.599.537.423</u>		<u>78.175.694.461</u>

Ngày 16/6/2021 Công ty nhận chuyển nhượng 2.912.000 cổ phần của Công ty CP khoáng sản Tấn Phát nâng tỷ lệ sở hữu lên 57,27% trở thành công ty con.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	31/12/2021		01/01/2021			
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	46.431	0,00136%	821.770.000	1.831.702.950	-	821.770.000	2.224.044.900	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Hải Dương Ly tâm Vinaincon	40.000	10,00%	4.000.000.000	(2.598.384.961)	4.000.000.000	4.000.000.000	(1.652.891.065)	
			<u>4.821.770.000</u>	<u>1.831.702.950</u>	<u>(2.598.384.961)</u>	<u>4.821.770.000</u>	<u>2.224.044.900</u>	<u>(1.652.891.065)</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Hose tại ngày 31/12/2020 và 30/09/2021 với giá trị lần lượt là 2.193.864.750 đồng và 1.831.702.950 đồng.
Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Nam	95.556.535.882	-	97.185.667.812	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	203.741.139.244	-	78.536.533.528	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	71.446.815.248	-	134.982.321.012	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	132.568.743.164	-	106.856.248.004	-
- Công ty cổ phần năng lượng điện gió Tiền Giang	223.104.376.619	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng sạch	29.070.558.738	-	101.453.631.016	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.533.141.043.853	(5.293.559.026)	1.115.969.628.966	(5.978.533.344)
	2.288.629.212.748	(5.293.559.026)	1.634.984.030.338	(5.978.533.344)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Vestas Asia Pacific A/S	-	-	442.064.452.457	-
- Vestas Wind Technology Việt Nam LCC	78.028.697.978	-	139.640.072.625	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	95.988.840.482	-	82.998.837.129	-
- POWERMORE PTELTD	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Ngọc Phát	-	-	64.500.490.714	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	197.151.603.039	-	453.139.762.647	-
	371.169.141.499	-	1.182.343.615.572	-

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án trang trại điện gió Trà Vinh - Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	15.502.374.676	-	35.158.965.918	-
- Dự án nhà máy điện gió Ia Pết - Đak Đoa 1, nhà máy điện gió Ia Pết - Đak Đoa 2	-	-	20.190.034.962	-
	15.502.374.676	-	55.349.000.880	-

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-	1.067.712	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.194.803.973	-	582.739.726	-
- Tạm ứng	103.667.129.003	-	128.449.505.051	-
- Ký cược, ký quỹ	8.555.957.368	-	37.638.311.759	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	76.583.086.005	-	100.152.235.991	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	198.487.890.034	-	201.290.874.356	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Liễu	16.043.406.311	-	-	-
- Phải thu khác	64.886.450.238	(2.570.187.890)	57.545.925.298	(2.570.187.890)
	469.418.722.932	(2.570.187.890)	525.660.659.893	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	160.573.500	-	8.295.573.500	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Điện gió Phong Liễu	-	-	79.150.160.000	-
	160.573.500	-	87.445.733.500	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	23.992.304.622	-	9.744.223.016	-
- Nguyên liệu, vật liệu	347.131.204.835	(1.328.910.150)	171.432.370.331	(1.485.873.407)
- Công cụ, dụng cụ	1.642.840.586	-	1.942.980.053	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	493.633.807.581	-	468.867.078.164	-
- Thành phẩm (**)	-	-	2.560.576.471	-
- Hàng hoá	18.224.310.299	-	3.053.270.713	-
- Hàng hóa bất động sản (**)	18.312.781.405	-	73.439.566.121	-
	902.937.249.328	(1.328.910.150)	731.040.064.869	(1.485.873.407)

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		
+ Hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản	20.953.485.641	27.210.569.515
+ Hoạt động xây lắp	353.155.276.195	395.317.620.609
+ Hoạt động sản xuất công nghiệp	110.999.190.966	39.022.573.171
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	8.525.854.779	7.316.314.869
	493.633.807.581	468.867.078.164

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
(**) Chi tiết thành phẩm, hàng hóa bất động sản:		
Hàng hóa bất động sản	18.312.781.405	73.439.566.121
- Trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình Plaza 2	15.303.502.311	18.907.137.529
- Dự án PCCI Thanh Xuân	-	45.049.157.190
- Bất động sản khác	3.009.279.094	9.483.271.402
Thành phẩm sản xuất công nghiệp	-	2.560.576.471
	18.312.781.405	76.000.142.592

II. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Mua sắm	1.200.000.000	-
+ Mua sắm TSCĐ, dụng cụ thi công	1.200.000.000	
- Xây dựng cơ bản	372.221.316.587	377.066.329.012
+ Dự án Nhà máy điện gió Liên Lập ⁽¹⁾	-	153.254.278.611
+ Dự án Nhà máy điện gió Phong Huy ⁽²⁾	-	84.869.299.901
+ Dự án Nhà máy điện gió Phong Nguyên ⁽³⁾	-	126.941.143.043
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc A	12.705.738.317	
+ Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken- Đồng (4)	316.191.469.025	
+ Dự án khác	43.324.109.245	12.001.607.457
- Sửa chữa lớn	5.988.225.186	1.747.331.870
+ Công trình khác	5.988.225.186	1.747.331.870
	379.409.541.773	378.813.660.882

Thông tin chi tiết về các dự án cụ thể như sau:

(1) Dự án điện gió Liên Lập:

- Quyết định chủ trương đầu tư số 852/QĐ-UBND ngày 17 tháng 04 năm 2019, điều chỉnh quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án "Nhà máy Điện gió Liên Lập".
- + Địa điểm xây dựng: xã Tân Liên và Tân Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.
- + Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập.
- + Mục đích đầu tư: xây dựng nhà máy điện gió công suất 48 MW.
- + Tổng mức đầu tư: 1.939 tỷ đồng; bắt đầu thực hiện từ tháng 02/2019, phát điện cuối tháng 10/2021.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có và 70% vốn vay ngân hàng.
- + Đến thời điểm 31/12/2021, dự án đã COD hòa vào lưới điện quốc gia và phát điện toàn bộ 12 Tuabin.

(2) Dự án Nhà máy điện gió Phong Huy:

- + Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1020/ QĐ-UBND ngày 17 tháng 04 năm 2020, điều chỉnh quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 20/09/2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị cấp.
- + Địa điểm xây dựng: xã Hướng Tân và Tân Thành, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.
- + Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy.
- + Mục đích đầu tư: xây dựng nhà máy điện gió công suất 48 MW.
- + Tổng mức đầu tư: 2.015 tỷ đồng, đã khởi công vào quý IV/2019, phát điện cuối tháng 10/2021.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có và 70% vốn vay ngân hàng.
- + Đến thời điểm 31/12/2021, dự án đã COD hòa vào lưới điện quốc gia và phát điện toàn bộ 12 Tuabin.

(3) Dự án điện gió Phong Nguyên:

- + Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 20/09/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.
- + Địa điểm đầu tư: xã Hướng Phùng và Tân Thành, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.
- + Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên.
- + Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy điện gió với công suất 48 MW.
- + Tổng mức đầu tư 2.014 tỷ đồng, đã khởi công vào quý IV/2019, phát điện cuối tháng 10/2021
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.
- + Đến thời điểm 31/12/2021, dự án đã COD hòa vào lưới điện quốc gia và phát điện toàn bộ 12 Tuabin.

(4): Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken- Đồng:

- + Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư: Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng và Giấy phép khai thác khoáng sản số 40/GP-BTNMT ngày 09/03/2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường.
- + Địa điểm đầu tư: Xã Quang Trung, huyện Hòa An và xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- + Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần khoáng sản Tấn Phát.
- + Mục tiêu đầu tư: Khai thác Niken- Đồng.
- + Tổng mức đầu tư 1.502 tỷ đồng, dự kiến đưa vào vận hành khai thác quý IV năm 2022.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay thương mại.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.210.049.813.606	2.105.034.406.816	210.450.217.343	11.165.327.522	1.653.525.142	4.538.353.290.429
- Mua trong kỳ	85.000.000	34.641.033.726	7.167.152.910	2.065.194.035	358.600.000	44.316.980.671
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.071.395.591.100	4.660.215.489.618	16.701.462.918	-	-	5.748.312.543.636
- Tăng do hợp nhất	14.776.041.783	2.581.421.445	720.977.431	120.618.180	-	18.199.058.839
- Thanh lý, nhượng bán	(5.754.800.644)	(9.865.954.500)	(5.668.011.169)	(121.977.273)	(57.566.398)	(21.468.309.984)
- Điều chỉnh khác	(3.199.898.893)	3.032.392.668	167.506.225	(57.566.398)	57.566.398	-
- Xóa sổ	(943.094.045)	(1.395.604.351)	(759.425.857)	-	-	(3.098.124.253)
Số dư cuối kỳ	3.286.408.652.907	6.794.243.185.422	228.779.879.801	13.171.596.066	2.012.125.142	10.324.615.439.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	254.394.798.010	383.062.783.522	89.369.673.577	8.743.857.385	983.641.680	736.554.754.174
- Khấu hao trong kỳ	88.092.592.043	179.901.245.726	20.598.231.787	973.225.250	286.422.489	289.851.717.294
- Tăng do hợp nhất	9.049.785.958	1.619.193.496	548.475.673	120.618.180	-	11.338.073.307
- Thanh lý, nhượng bán	(5.754.800.644)	(1.855.513.832)	(4.796.372.275)	(136.466.049)	(54.742.242)	(12.597.895.042)
- Điều chỉnh khác	(3.199.898.894)	3.008.366.201	167.506.225	(13.267.894)	34.888.112	(2.406.250)
- Xóa sổ	(646.992.630)	(988.512.693)	(759.425.857)	-	-	(2.394.931.180)
Số dư cuối kỳ	341.935.483.843	564.747.562.420	105.128.089.130	9.687.966.872	1.250.210.039	1.022.749.312.303
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.955.655.015.596	1.721.971.623.294	121.080.543.766	2.421.470.137	669.883.462	3.801.798.536.255
Tại ngày cuối kỳ	2.944.473.169.064	6.229.495.623.002	123.651.790.671	3.483.629.194	761.915.103	9.301.866.127.035

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản (*)	Giá trị quyền sử dụng đất (**)	Tài sản vô hình khác	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		1.108.070.000	1.879.137.819	2.987.207.819
- Mua trong kỳ		-	758.500.000	758.500.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	977.536.296.866		41.894.545	977.578.191.411
- Giảm khác		-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối kỳ	977.536.296.866	1.108.070.000	2.629.532.364	981.273.899.230
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		-	1.094.808.949	1.094.808.949
- Khấu hao trong năm	24.627.852.440		435.178.172	25.063.030.612
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			41.894.545	41.894.545
- Giảm khác		-	(16.666.660)	(16.666.660)
Số dư cuối kỳ	24.627.852.440	-	1.555.215.006	26.183.067.446
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		1.108.070.000	784.328.870	1.892.398.870
Tại ngày cuối kỳ	952.908.444.426	1.108.070.000	1.074.317.358	955.090.831.784

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.286.000 VND.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Năng Hương	Chung cư Mỹ Đình plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Chung cư Mỹ Đình plaza 2	Chung cư PCC1 Thanh Xuân	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	75.796.415.530	63.259.899.984	264.880.188.533
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	11.363.805.796	11.363.805.796
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	75.796.415.530	74.623.705.780	276.243.994.329
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.101.713.372	26.319.172.775	4.375.162.943	7.563.878.679	1.265.198.000	43.625.125.769
- Khấu hao trong kỳ	398.779.182	4.372.488.545	970.780.835	3.031.856.624	2.757.672.116	11.531.577.302
Số dư cuối kỳ	4.500.492.554	30.691.661.320	5.345.943.778	10.595.735.303	4.022.870.116	55.156.703.071
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6.974.811.803	64.158.654.099	19.894.358.027	68.232.536.851	61.994.701.984	221.255.062.764
Tại ngày cuối kỳ	6.576.032.621	59.786.165.554	18.923.577.192	65.200.680.227	70.600.835.664	221.087.291.258

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.408.993.543	878.583.701
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.824.955.887	2.002.545.590
	10.233.949.430	2.881.129.291
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.035.447.692	4.382.167.502
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.524.763.270	4.252.155.940
- Thuê đất trả trước nhiều năm	3.339.321.624	2.806.530.165
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	122.954.260.951	124.044.228.976
- Chi phí hạ tầng đầu nối vào nhà máy điện gió	37.232.550.540	-
- Quyền phát triển dự án bất động sản	205.936.178.709	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	27.286.631.040	921.863.903
	404.309.153.825	136.406.946.486

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng, Cục thuế tỉnh Hà Giang, Cục thuế tỉnh Điện Biên cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông nhiệt	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/06/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 03/08/2020	5.174.745.600
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/06/2016	70.790.693.435
Công trình thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436

Tiền thuê đất đã được bù trừ các năm trước là: 4.542.813.985 đồng và trong năm nay là: 1.089.968.025 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/12/2021 là 122.954.260.951 đồng.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Số dư đầu năm	283.882.239.701	228.269.079.168
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh tăng từ việc mua công ty con trong năm	16.114.735.820	364.834.420.000
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(34.762.939.096)	(80.217.080.223)
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh giảm trong năm do chuyển nhượng bớt phần vốn góp		(229.004.179.244)
Số dư cuối năm	265.234.036.425	283.882.239.701

17. CÁC KHOẢN VAY

	01/10/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1.436.680.058.089	1.436.680.058.089	11.000.855.387.692	9.978.659.309.161	2.458.876.136.620	2.458.876.136.620
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	149.768.000.000	149.768.000.000	340.036.085.324	167.305.000.000	322.499.085.324	322.499.085.324
	1.586.448.058.089	1.586.448.058.089	11.340.891.473.016	10.145.964.309.161	2.781.375.221.944	2.781.375.221.944
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.321.096.298.868	2.321.096.298.868	4.568.139.067.881	310.991.597.912	6.578.243.768.837	6.578.243.768.837
	2.321.096.298.868	2.321.096.298.868	4.568.139.067.881	310.991.597.912	6.578.243.768.837	6.578.243.768.837
	(149.768.000.000)	(149.768.000.000)	(340.036.085.324)	(167.305.000.000)	(322.499.085.324)	(322.499.085.324)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					6.255.744.683.513	6.255.744.683.513
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Loại tiền	Mục đích vay	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tin chấp	81.499.557.236	162.006.531.008
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tin chấp	659.516.860.825	369.040.452.802
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tin chấp	732.907.081.415	537.601.979.089
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tin chấp	39.351.492.520	4.985.127.589
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tin chấp	38.832.286.311	63.726.327.474
Ngân hàng Woori Bank - CN Hoàn Kiếm	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tin chấp	-	-
Ngân hàng BNP Paribas CN Hà Nội	VND	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tin chấp	497.843.841.474	257.303.208.754
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tin chấp	-	282.757.373
Ngân hàng HSBC	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tin chấp	308.994.286.515	-
RENNOVA	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tin chấp	77.346.563.931	-
Đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tin chấp	22.584.166.393	41.733.674.000
					2.458.876.136.620	1.436.680.058.089

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2020
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2030	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	394.709.898.607	442.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2029	Xây dựng dự án Thủy điện Trung Thu	359.104.000.000	403.992.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2033	Xây dựng dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	158.384.664.979	158.384.664.979
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	70.412.926.452	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2030	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	451.968.395.700	463.568.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2032	Xây dựng dự án Thủy điện Mông Ân	489.060.000.000	540.540.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2030	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	159.212.523.972	55.339.170.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2032	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lạc B	335.145.172.810	256.562.169.299
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2032	Xây dựng nhà máy tuyến quảng Niken-Đồng	132.776.948.216	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2028	Xây dựng nhà máy mạ kẽm Thái Nguyên	43.582.519.431	

Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất 7,5%/năm	2026	Mua sắm TSCĐ	809.836.070
Asian Development Bank- A Loan	USD	Lãi suất thả nổi: Libor kỳ hạn 3 tháng và biến độ	2036	Xây dựng dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyễn	805.824.828.525
Asian Development Bank- B Loan	USD	Lãi suất cố định: Libor kỳ hạn 3 tháng và biến độ	2036	Xây dựng dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyễn	2.114.733.634.725
Export Finance Australia	USD	Lãi suất cố định: Libor kỳ hạn 3 tháng và biến độ	2036	Xây dựng dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyễn	486.929.292.300
Japan International Cooperation Agency	USD	Lãi suất cố định: Libor kỳ hạn 3 tháng và biến độ	2036	Xây dựng dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyễn	575.589.127.050
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					6.578.243.768.837
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(322.499.085.324)
					6.255.744.683.513
					2.321.096.298.868
					(149.768.000.000)
					2.171.328.298.868

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	71.878.835.080	71.878.835.080		
- Công ty CP Cấp điện và Hệ Thống LS-Vina	-	-	52.238.601.517	52.238.601.517
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	66.264.776.820	66.264.776.820	94.553.670.578	94.553.670.578
- Vestas Asia Pacific	239.713.062.923	239.713.062.923	-	-
- Phải trả các đối tượng	1.380.749.358.826	1.380.749.358.826	953.269.232.560	953.269.232.560
	1.758.606.033.649	1.758.606.033.649	1.100.061.504.655	1.100.061.504.655

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	-	19.341.594.399
- Công ty Cổ phần Điện gió IA Bang	-	108.446.126.693
- Công ty Cổ phần Phong điện IA Pét Đak Doa số một	-	222.982.195.326
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	7.109.775.474	-
- Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	-	-
- Công ty cổ phần ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (AIT)	28.171.359.760	-
- Người mua trả tiền trước khác	26.315.658.204	135.175.019.811
	61.596.793.438	485.944.936.229

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác (*)	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	48.999.915.393	405.447.915.666	425.698.407.986	39.882.527	92.100.000	28.881.405.600
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	761.924.668	2.114.924.668	-	1.353.000.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	122.678.842	91.633.391.147	57.958.510.964	137.318.585.408	4.418.423	1.911.211.156	14.066.267.440
Thuế Thu nhập cá nhân	-	573.696.965	12.631.191.031	12.610.724.237	32.515.140	104.749.181	731.428.080
Thuế Tài nguyên	-	1.660.464.742	47.787.196.393	47.334.738.920	-	-	2.112.922.215
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	299.103.572	-	4.448.251.926	4.975.182.066	-	826.033.712	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.343.072.395	1.218.448.342	-	-	124.624.053
Các loại thuế khác	183.695	34.469.305	4.754.273.542	4.777.148.310	-	-	11.410.842
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.464.343.418	19.030.491.140	19.116.884.912	(5.814.454)	-	3.372.135.192
	421.966.109	146.366.280.970	554.162.827.725	655.165.044.849	71.001.636	4.287.094.049	49.300.193.422

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay tại các Công ty con.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	20.319.414.342	16.009.300.312
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	22.454.552.088	10.189.714.610
- Chi phí trích trước công trình thủy điện và điện gió	858.755.033.893	87.848.116.426
- Trích trước chi phí kinh doanh bất động sản	3.521.399.981	42.549.395.799
- Chi phí nguyên vật liệu	-	5.887.914.709
- Chi phí phải trả khác	3.043.383.350	3.049.785.677
	908.093.783.654	165.534.227.533

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.679.707.879	2.237.423.806
- Bảo hiểm xã hội	2.681.953.594	1.267.664.870
- Bảo hiểm y tế	249.774.619	212.481.863
- Bảo hiểm thất nghiệp	102.668.445	77.598.422
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.234.926.846	1.903.907.427
- Phải trả lãi vay	564.246.575	475.783.426
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	9.772.179.862	6.248.761.839
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	29.075.522.927	27.459.574.184
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	57.672.950	10.757.338.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.717.630.823	7.857.959.816
	99.136.284.520	58.498.493.653
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.193.006.735	4.638.703.453
	5.193.006.735	4.638.703.453

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	12.328.412.736	870.431.400
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.526.184.000	-
	16.854.596.736	870.431.400
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	33.255.613.893	10.507.189.568
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.370.152.063	7.261.678.713
	37.625.765.956	17.768.868.281

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân bổ		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.593.242.660.000	-	711.136.556.786	-	22.906.800.000	-	708.285.511	-	47.203.224.342,0	-	129.678.219.448	-	47.203.224.342,0	-	933.063.484.397	-	256.845.751.933	-	3.694.780.662.417	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	501.896.060.000	-	501.896.060.000	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(296.000.000)	-	(296.000.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	512.806.303.331	-	21.078.654.161	-	533.884.957.492	-
Lãi thời gian đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79.485.775.868	-	-	-	79.485.775.868	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	855.610.698	-	-	-	(5.784.925.699)	-	(7.342.140.711)	-	(12.098.208.202)	-
Chưa có tác nê lợi nhuận 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.748.719.628)	-	(6.748.719.628)	-
Trích quỹ tại công ty con nê lợi nhuận 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	855.610.698	-	-	-	(5.784.925.699)	-	(593.421.983)	-	(5.149.408.374)	-
Tăng do hợp nhất công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.332.899.073	-	6.332.899.073	-
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(52.672.358)	-	52.672.358	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.520.000)	-	-	-	(1.393.287.959)	-	(7.364.653)	-	(1.403.172.613)	-
Số dư cuối kỳ trước	1.593.242.660.000	-	711.136.556.786	-	22.906.800.000	-	708.285.511	-	47.203.224.342,0	-	130.531.310.146	-	47.203.224.342,0	-	1.518.124.677.579	-	778.560.532.161	-	4.802.892.974.035	-
Số dư đầu kỳ này	1.911.881.490.000	-	711.136.556.786	-	22.906.800.000	-	708.285.511	-	65.266.052.360,0	-	166.923.134.253,00	-	65.266.052.360,0	-	1.108.616.654.270	-	782.091.249.133	-	4.769.526.002.313	-
Tăng vốn trong kỳ này	37.345.410.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	364.946.840.000	-	422.292.250.000	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(488.000.000)	-	(488.000.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	691.059.884.737	-	73.041.366.352	-	764.101.251.089	-
Chưa có nê bằng cổ phiếu (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(382.369.490.000)	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.797.039.750	-	-	-	(47.797.039.750)	-	-	-	-	-
Trích quỹ KTYL, Chưa thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(34.020.927.825)	-	-	-	(34.020.927.825)	-
Ban đầu Abah	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.583.031.037,00	-	-	-	(35.104.880.201)	-	(25.558.467.498)	-	(31.032.609.596)	-
Chưa có tác nê lợi nhuận 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.019.514.577)	-	(25.019.514.577)	-
Trích quỹ tại công ty con nê lợi nhuận 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.583.031.037,00	-	-	-	(35.104.880.201)	-	(238.952.921)	-	(6.013.095.019)	-
Thay đổi tỷ lệ hợp ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	389.635.951.898	-	389.635.951.898	-
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.900.000)	-	-	-	(708.755.388)	-	1.462.538.216	-	744.202.829	-
Số dư cuối kỳ này	2.151.496.490.000	-	711.136.556.786	-	22.906.800.000	-	708.285.511	-	65.313.759.426,0	-	244.289.305.040,00	-	65.313.759.426,0	-	1.299.675.445.843	-	1.585.131.478.102	-	6.280.758.120.708	-

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.911.881.590.000	1.593.242.660.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	439.714.900.000	
- Vốn góp cuối kỳ	2.351.596.490.000	1.593.242.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	407.389.004.577	6.748.719.628

c) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	235.159.649	191.188.159
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	235.159.649	191.188.159
- Cổ phiếu phổ thông	235.159.649	191.188.159
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	432
- Cổ phiếu phổ thông	-	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	235.159.649	191.187.727
- Cổ phiếu phổ thông	235.159.649	191.187.727
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	244.289.305.040	166.923.134.253
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	65.313.759.426	65.266.052.360
	309.603.064.466	232.189.186.613

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
e) Ngoại tệ các loại (USD)	47.540	3.458.232
d) Nợ khó đòi đã xử lý	13.659.646.137	13.659.646.137
Công ty AG Ajikawa Corporation	12.373.726.137	12.373.726.137
Các đối tượng khác	1.285.920.000	1.285.920.000

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2021 VND	Quý 4 Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	1.080.759.066.452	1.538.742.200.090	6.714.163.836.328	3.060.741.678.342
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	319.094.020.618	104.880.000.551	633.784.988.330	825.757.109.539
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.922.846.959	7.351.791.613	27.392.240.837	21.647.943.808
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	156.511.260.272	72.172.037.567	834.445.587.979
Doanh thu bán điện	426.399.728.232	198.169.624.298	928.088.201.316	748.112.842.891
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	287.765.015.678	473.188.395.586	1.385.605.302.887	1.121.778.208.590
Doanh thu khác	24.736.073.240	15.272.640.858	51.735.538.602	66.117.210.194
	2.145.676.751.179	2.494.115.913.268	9.812.942.145.867	6.678.600.581.343

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 Năm 2021 VND	Quý 4 Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	1.000.875.619.421	1.412.963.412.675	6.263.090.746.360	2.753.270.380.528
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	271.839.074.587	94.428.363.669	541.239.095.945	742.930.173.126
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	3.931.856.543	2.888.657.218	13.670.657.657	8.644.604.521
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	589.891.038	95.883.857.303	47.140.194.140	568.780.156.436
Giá vốn bán điện	164.616.404.909	86.174.784.933	399.568.957.633	296.465.086.448
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	280.919.750.966	464.099.134.274	1.358.519.262.404	1.096.148.207.293
Giá vốn khác	23.024.819.554	9.459.469.010	45.139.119.226	52.607.408.399
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn	(73.503.338)	(424.965.612)	(156.963.257)	(1.899.925.344)
	1.745.723.913.680	2.165.472.713.470	8.668.211.070.108	5.516.946.091.407

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2021 VND	Quý 4 Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.714.710.985	7.858.784.133	45.923.265.654	34.595.710.712
Lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư khi tăng vốn từ Công ty liên kết thành Công ty con	-	-	262.010.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	37.144.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(2.189.227.918)	1.039.116.181	7.809.220.293	1.789.269.593
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	461.230.279	10.350.375	3.207.827.355	10.350.375
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	522.187.603	-	860.562.084
Doanh thu hoạt động tài chính khác	147.344.751	-	147.345.582	-
	16.134.058.097	9.430.438.292	319.134.803.684	37.255.892.764

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2021 VND	Quý 4 Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	92.829.178.325	62.369.396.140	311.340.120.087	242.367.390.588
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.744.464.745	(3.621.136)	32.105.249.650	136.361.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.820.943.223	1.147.413.708	12.820.943.223	1.147.413.708
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	-	945.493.896	-
Chi phí tài chính khác	-	108.808.687	320.910.944	189.761.352
	137.394.586.293	63.621.997.399	357.532.717.800	243.840.926.915

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.838.132.125	25.884.659
Chi phí nhân công	789.715.729	2.190.445.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.985.605.826	50.277.679.683
Chi phí khác bằng tiền	5.870.620.570	7.543.071.637
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	34.626.013.106	10.515.153.984
	56.110.087.356	70.552.235.921

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.085.306.118	4.404.837.578
Chi phí nhân công	129.716.287.492	126.161.951.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	42.691.187.373	85.316.698.553
Chi phí dự phòng	868.025.524	4.716.485.549
Thuế, phí, lệ phí	2.510.340.184	3.918.402.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.740.518.596	19.780.363.856
Chi phí khác bằng tiền	35.251.193.844	23.423.827.722
	238.862.859.131	267.722.567.030

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 Năm 2021 VND	Quý 4 Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	277.272.727	3.412.499	1.860.497.386	1.134.154.157
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý CCDC	-	462.134.296	-	1.163.663.779
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ trên hợp nhất	1.743.933.551	1.613.067.774	1.743.933.551	1.613.067.774
Tiền bồi thường theo biên bản thỏa thuận dừng dự	-	20.902.711.736	-	20.902.711.736
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	-	2.891.526.650	-
Thu nhập khác	5.470.798.796	1.504.051.160	29.193.981.265	3.516.395.544
	7.492.005.074	24.485.377.465	35.689.938.852	28.329.992.990

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 Năm 2021 VND	Quý 4 Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị còn lại của vật tư, CC	-	-	-	954.704.983
Phân bổ quyền khai thác khoáng sản + quyền phát triển dự án BĐS	15.075.678.216	-	26.184.045.226	-
Chi phí khác	4.616.281.374	9.139.856.229	16.519.312.532	10.401.778.203
	19.691.959.590	9.139.856.229	42.703.357.758	11.356.483.186

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	31.846.336.008	62.923.104.313
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	25.397.875.799	58.528.633.630
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.244.211.807	121.451.737.943
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	4.418.423	13.869.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	91.510.712.305	34.227.734.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(137.314.166.985)	(64.182.629.362)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.445.175.550	91.510.712.305

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	25.010.180.334	13.597.369.411
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.010.180.334	13.597.369.411

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(140.768.977)	16.639.764.340
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng với lãi chưa thực hiện	331.971.586.341	(2.053.016.766)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	331.830.817.364	14.586.747.574

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	2.184.159.953
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	85.535.314.512	(12.296.897.082)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	(16.780.533.317)	(3.608.749.317)
	68.754.781.195	(13.721.486.446)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	691.059.884.737	512.806.303.331
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	691.059.884.737	512.806.303.331
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	230.102.159	191.187.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.003	2.682

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Năng lượng		Hoạt động bán hàng		Các hoạt động khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.714.163.836.328	633.784.988.330	99.564.278.404	928.088.201.316	1.385.605.302.887	51.735.538.602	9.812.942.145.867							
Giá vốn hàng bán	6.263.090.746.360	541.082.132.688	60.810.851.797	399.568.957.633	1.358.519.262.404	45.139.119.226	8.668.211.070.108							
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	451.073.089.968	92.702.855.642	38.753.426.607	528.519.243.683	27.086.040.483	6.596.419.376	1.144.731.075.759							
Tổng chi phí mua TSCĐ	36.033.694.184	17.335.806.104	11.363.805.796	11.318.481.530.011	-	-	11.383.214.836.095							
Tài sản bộ phận	2.360.051.059.898	684.445.133.267	611.537.185.693	10.475.574.398.063	445.059.547.639	1.511.298.298.783	16.087.965.623.343							
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.708.480.353.600							
Tổng tài sản	2.360.051.059.898	684.445.133.267	611.537.185.693	10.475.574.398.063	445.059.547.639	1.511.298.298.783	18.796.445.976.943							
Nợ phải trả bộ phận	1.788.215.668.834	582.459.496.386	(80.589.215.848)	7.277.809.001.226	272.085.175.511	161.677.126.652	10.001.657.252.761							
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.514.030.603.474							
Tổng nợ phải trả	1.788.215.668.834	582.459.496.386	(80.589.215.848)	7.277.809.001.226	272.085.175.511	161.677.126.652	12.515.687.856.235							

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

40. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 là 764,1 tỷ đồng, tăng 220 tỷ đồng tương ứng tăng 40,4% so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

- + Doanh thu hoạt động tài chính tăng 282 tỷ đồng, chủ yếu là do trong năm 2021 phát sinh lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư khi mua tăng khoản đầu tư chuyển từ công ty liên kết thành Công ty con
- + Lãi trong công ty liên doanh, liên kết là Công ty CP gang thép Cao Bằng tăng 67,7 tỷ đồng.
- + Chi phí tài chính tăng so với năm trước



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2022



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Võ Anh Dương
Tổng Giám đốc